

Số: 560 /QĐ-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 11 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ
tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ -BLĐTBXH ngày 22/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 12/12/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 19/6/2005;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KH & HTQT.



TS. Trần Văn Khiêm

QUY ĐỊNH
VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 560/QĐ-ĐHSPKTND ngày 11 tháng 9 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Một số khái niệm

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* (SHTT) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ (TSTT), bao gồm: Quyền chủ sở hữu TSTT; Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền liên quan); Quyền sở hữu công nghiệp.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu, bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

a) *Quyền nhân thân* bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm;
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm; không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b) *Quyền tài sản* bao gồm: Làm tác phẩm phái sinh; Sao chép tác phẩm; Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào.

Các quyền trên do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật SHTT.

3. *Quyền liên quan* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

5. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

6. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

7. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Các giải pháp này có tính mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội.

8. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

9. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các

mỗi liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

10. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

11. *Tài sản trí tuệ* (TSTT) của Trường là các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học của Trường sáng tạo ra từ ít nhất một trong các các yếu tố sau:

a) Sử dụng ngân sách của Trường, ngân sách nhà nước hoặc nguồn ngân sách khác thông qua Trường;

b) Sử dụng thời gian làm việc hành chính;

c) Sử dụng cơ sở vật chất của Trường;

d) Trường giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng với tập thể, cá nhân để tạo ra sản phẩm.

TSTT được tạo ra từ các yếu tố trên sẽ do Trường thống nhất quản lý, bao gồm:

- Kết quả, sản phẩm của các đề tài, dự án khoa học công nghệ (KH-CN) đã được nghiệm thu;

- Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo đã được nghiệm thu;

- Báo cáo khoa học, bài báo khoa học;

- Luận văn, luận án, khóa luận, đồ án môn học;

- Sáng kiến - cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

- Quy trình công nghệ, tiên bộ kỹ thuật;

- Chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu;

- Máy móc, thiết bị, linh - phụ kiện mới chế tạo;

- Lô gô, nhãn hiệu;

- Tài sản khác được tạo ra từ hoạt động trí tuệ của các đối tượng trên.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định việc phát hiện, khai báo, xác định quyền sở hữu, đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, khai thác thương mại TSTT được tạo ra từ nguồn lực của Trường và việc bảo hộ quyền sở hữu TSTT đó.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tập thể, cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học của Trường.

Điều 3. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của Trường, của các tổ chức và cá nhân trong Trường.

Chương II QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý hoạt động SHTT gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT;

2. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ;

3. Xác định quyền sở hữu đối với TSTT;

4. Xác định quyền công bố đối với tài sản trí tuệ;

5. Quy định về bảo mật thông tin;
6. Xây dựng quy trình đăng ký quyền sở hữu tài sản trí tuệ;
7. Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ khai thác thương mại TSTT;
8. Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT;
9. Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào hoạt động SHTT và thi hành quy định về quản lý hoạt động SHTT trong Trường;
10. Kiểm tra việc thực hiện quyền SHTT trong Trường;
11. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Điều 5. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là bộ phận chuyên trách (BPCT) có chức năng giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động SHTT và có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động SHTT;
2. Tổ chức việc đăng ký và giám sát thực thi quyền SHTT;
3. Phối hợp với các đơn vị liên quan quản lý TSTT;
4. Tổ chức khai thác thương mại TSTT;
5. Tập huấn nâng cao nhận thức về SHTT;
6. Định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động SHTT; xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm;
7. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý hoạt động SHTT.

Điều 6. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ

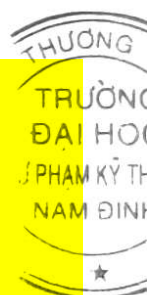
1. Phát hiện, khai báo TSTT
 - Các đơn vị chủ trì thông báo cho BPCT các TSTT phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, KHCN của các cá nhân thuộc đơn vị quản lý.
 - Khi BPCT yêu cầu thì các đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ của các TSTT.
2. Ghi nhận TSTT
BPCT ghi sổ theo dõi các TSTT đã được phát hiện, khai báo.

Điều 7. Xác định quyền sở hữu tài sản trí tuệ

1. Quyền sở hữu đối với TSTT được xác định bao gồm quyền chủ sở hữu và quyền tác giả. Quyền chủ sở hữu là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân cung cấp nguồn lực để tạo ra TSTT. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân trực tiếp tạo ra TSTT.
2. Nhà trường có quyền chủ sở hữu toàn bộ đối với tất cả TSTT do Trường quản lý, chủ trì và cấp kinh phí thực hiện; Các trường hợp khác có quy định cụ thể riêng.
3. Đối với TSTT được tạo ra bằng nguồn vốn của Trường và của bên ngoài, tỷ lệ quyền chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.
4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng TSTT phải xin phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu TSTT và tác giả.
5. Tác giả không được chuyển nhượng quyền tác giả đối với TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu TSTT.

Điều 8. Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ

1. Quyền công bố đối với TSTT được ghi tại Điều 1 thuộc về Nhà trường, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra tài sản trí tuệ, trừ trường hợp các bên



tham gia có thỏa thuận khác và việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ của chủ sở hữu.

2. Trong trường hợp Trường không thực hiện việc công bố tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

Điều 9. Bảo mật thông tin

Tập thể, cá nhân, BPCT quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Nhà trường.

Điều 10. Quy trình đăng ký quyền sở hữu tài sản trí tuệ

Sau khi tạo ra TSTT, tác giả phải làm thủ tục đăng ký quyền SHTT (cấp bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo mẫu của Cục SHTT, Bộ Khoa học và Công nghệ; cấp bản quyền tác giả theo mẫu của Cục Bản quyền tác giả (BQTG), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) theo quy trình sau:

1. Tác giả làm đơn đăng ký theo mẫu và hướng dẫn của BPCT;
2. Nộp đơn và phí, lệ phí cho BPCT;
3. BPCT nộp đơn và phí tại Cục SHTT hoặc Cục BQTG;
4. Nếu đơn phải sửa chữa thì BPCT phải thông báo ngay cho tác giả để sửa chữa trong thời hạn do cơ quan này quy định;
5. Khi có thông báo kết quả công nhận/ không công nhận đơn, BPCT phải gửi ngay thông báo cho tác giả. Nếu được cấp bằng chứng nhận thì BPCT lưu bản bản chính và gửi tác giả bản sao.

(Các biểu mẫu liên quan có tại website của Cục SHTT và cục BQTG).

Điều 11. Đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ

BPCT cùng tác giả thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung chính sau:

- Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại;
- Phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng TSTT;
- Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.

Điều 12. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ

- Tác giả cùng với BPCT có trách nhiệm khai thác thương mại tối đa TSTT với các điều kiện thuận lợi nhất.

- Ưu tiên chuyển giao cho các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT.

- Tác giả không được chuyển giao TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu (Nhà trường và đối tác liên quan nếu có).

- Trong quá trình thương thảo để ký kết hợp đồng chuyển giao TSTT phải có sự tham gia của đại diện BPCT.

- Hợp đồng chuyển giao TSTT được lập thành văn bản, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- + Thông tin đầy đủ của mỗi bên;
- + Căn cứ và phạm vi chuyển nhượng;
- + Giá, phương thức thanh toán;
- + Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên.

Điều 13. Phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Đối với TSTT được Nhà trường đầu tư 100% kinh phí (từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu tại chỗ của Trường...), tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại TSTT (sau khi trừ chi phí cần thiết, hợp lệ) định mức như sau:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:
 - + Tác giả: 30%
 - + Chủ sở hữu (Nhà trường): 70%
- Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:
 - + Tác giả: 15%
 - + Chủ sở hữu (Nhà trường): 85%
- Sau 10 năm kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:
 - + Tác giả: 0%
 - + Chủ sở hữu (Nhà trường): 100%
- Trường sử dụng 50% lợi nhuận được hưởng để đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng...

2. Đối với TSTT khác: quy định cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 14. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

Kế hoạch hoạt động SHTT được xây dựng trong kế hoạch KHCN hàng năm và 5 năm của Trường. Nội dung cơ bản của kế hoạch bao gồm:

- Mục tiêu;
- Dự báo TSTT được phát sinh trong các hoạt động của Trường;
- Tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại của các TSTT;
 - Xác định quyền SHTT, phân tích, đánh giá thị trường thương mại tiềm năng, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển giao TSTT;
 - Công tác thông tin SHTT;
 - Tài chính cho hoạt động SHTT;
 - Giải pháp thực hiện kế hoạch;
 - Đề xuất ý kiến.

Điều 15. Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ

Nguồn tài chính cho hoạt động SHTT gồm:

- Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn thu từ khai thác thương mại SHTT;
- Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Các nguồn thu khác của Trường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ phận chuyên trách

BPCT có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 17. Giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ

- Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.
- BPCT là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về SHTT.



- Trường hợp hòa giải không thành, BPCT đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày phát hiện xảy ra tranh chấp.

Điều 18. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tại báo cáo tổng kết hàng năm và 5 năm, BPCT đề xuất hình thức, mức độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy định và xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm./.

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]

TS. Trần Văn Khiêm